

CÔNG TY CPĐT&XD SỐ 18

Số: 04HN/2016-L18

V/v: Báo cáo CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2017

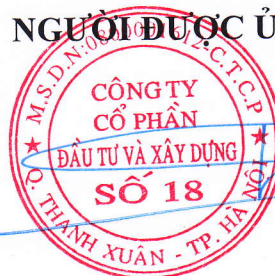
Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
 2. Mã chứng khoán: **L18**
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
 4. Điện thoại: 04 3 5526925 FAX: 043 8545721
 5. Người thực hiện công bố thông tin: Lưu Bá Thái
 6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2016 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 06/02/2017 bao gồm: Bảng CĐKT hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo LCTT hợp nhất, Thuyết minh BCTC hợp nhất.
 - 6.2 Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước tại Văn bản số GT4HN/16-15/L18 ngày 06/02/2017.
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu CBTT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



LƯU BÁ THÁI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.208.170.885.395	1.174.064.441.576
I- Tiền	110	5.1	83.547.986.241	103.968.474.540
1. Tiền	111		70.533.549.751	80.746.291.208
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.014.436.490	23.222.183.332
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		861.003.329.506	706.366.378.772
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	748.359.258.852	588.599.474.527
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		58.690.406.427	62.175.532.117
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	107.387.032.152	82.806.014.134
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(53.433.367.925)	(27.214.642.006)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	257.580.335.885	347.440.859.172
1. Hàng tồn kho	141		257.580.335.885	347.440.859.172
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		6.039.233.763	16.288.729.092
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.145.366.371	1.118.515.433
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.12	3.798.520.858	14.190.496.074
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	5.12	1.095.346.534	979.717.585
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		238.668.755.470	236.940.677.554
I Các khoản phải thu dài hạn	210		127.100.000	5.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3		-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	127.100.000	5.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
II. Tài sản cố định	220		145.478.736.546	140.942.298.826
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	141.833.104.322	139.023.784.750
- Nguyên giá	222		312.065.021.202	296.969.366.476
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(170.231.916.880)	(157.945.581.726)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		1.986.673.818	-
- Nguyên giá	225		1.986.673.818	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.658.958.406	1.918.514.076
- Nguyên giá	228		2.158.958.406	2.418.514.076
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		40.604.541.549	39.176.389.180
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	40.604.541.549	39.176.389.180
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		28.169.000.000	17.300.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.869.000.000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	21.300.000.000	17.300.000.000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI Tài sản dài hạn khác	260		24.289.377.375	39.516.989.548
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	18.941.318.947	27.717.857.184
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.16		5.114.059.330
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269	5.10	5.348.058.428	6.685.073.034
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.446.839.640.865	1.411.005.119.130

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.228.168.146.510	1.207.699.309.904
(300 = 310 + 330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		1.138.233.349.665	1.137.247.580.325
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	585.086.713.316	516.666.633.883
2. Người mua trả tiền trước	312		59.772.151.485	97.379.587.768
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	19.581.390.673	16.703.627.052
4. Phải trả người lao động	314		55.891.592.998	80.582.830.593
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	4.750.057.249	5.679.296.155
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		80.404.043	998.342.130
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	49.467.605.908	21.940.215.221
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	286.083.149.715	320.206.056.759
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	63.863.010.786	63.262.915.260

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		13.657.273.492	13.828.075.504
13. Quỹ bình ổn giá	323			
II- Nợ dài hạn	330		89.934.796.845	70.451.729.579
1. Phải trả dài hạn người bán	331	5.11		-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.13		-
4. Phải trả dài hạn nội bộ	335			-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		307.917.888	782.869.024
6. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	260.000.000	160.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	88.208.604.545	45.870.300.000
8. Trái phiếu chuyển đổi	339			
9. Cổ phiếu ưu đãi	340			
10. Thuê TN hoãn lại phải trả	341	5.16		
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.15	1.158.274.412	23.638.560.555
12. Quỹ khoa học công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		218.671.494.355	203.305.809.226
(400 = 410 + 430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	218.671.494.355	203.305.809.226
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54.000.000.000	54.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		54.000.000.000	54.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.286.008.182	35.286.008.182
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.210.589.160	32.711.022.409
10. Quỹ khác thuộc vốn CSH	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.631.429.812	8.617.644.156
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.184.466)	234.162.795
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.632.614.278	8.383.481.361
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		85.543.467.201	72.691.134.479
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.446.839.640.865	1.411.005.119.130

Ngày 06 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Xep

[Signature]



Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái

TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S: *Pặng Văn Giang*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 4 - NĂM 2016

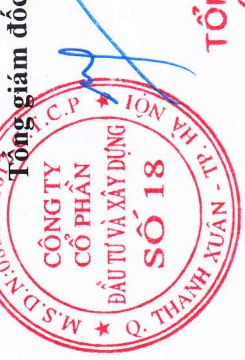
Đơn vị tính : VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	515.324.283.824	397.951.818.196	1.521.583.885.393	1.274.039.250.248
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	515.324.283.824	397.951.818.196	1.521.583.885.393	1.274.039.250.248
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	474.465.370.362	384.420.778.223	1.422.673.978.985	1.211.965.041.475
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		40.858.913.462	13.531.039.973	98.909.906.408	62.074.208.773
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	967.186.995	656.420.985	4.457.101.705	17.307.781.918
7.	Chi phí tài chính	22	VI.3	6.174.644.177	5.688.440.884	30.332.287.430	25.764.363.465
8.	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.897.375.368	5.733.789.401	29.987.138.226	23.795.539.237
9.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		539.988.071	539.988.071	539.988.071	
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		239.860.000	723.260.000	723.260.000	
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30	VI.6	37.160.808.581	13.869.338.862	76.823.284.856	43.101.382.954
12.	Thu nhập khác	31	VI.4	(1.209.224.230)	(5.370.318.788)	(3.971.836.102)	10.516.244.272
13.	Chi phí khác	32	VI.5	11.015.040.493	13.246.149.709	17.905.115.760	19.478.839.314
14.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(10.044.798.468)	2.936.090.113	(19.172.200.336)	5.544.259.805
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		21.059.838.961	10.310.059.596	37.077.316.096	13.934.579.509
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	19.850.614.731	4.939.740.808	33.105.479.994	24.450.823.781
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	2.934.992.498	1.582.985.509	7.019.475.749	6.139.609.016
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2.557.029.664	77.989.478	5.114.059.330	77.989.478
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		14.358.592.569	3.278.765.821	20.971.944.915	18.233.225.287
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ động không kiểm soát	62		8.890.430.863	627.796.230	9.956.344.605	8.383.481.361
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		5.468.161.706	2.650.969.591	11.015.600.310	9.849.743.926
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.646	116	1.844	1.552

Lập ngày 06 tháng 02 năm 2017

Kế toán trưởng

Lập biểu



(Signature)
Luu Bá Thái

(Signature)
Nguyễn Thị Kim Xinh

TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S: Đặng Văn Quý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp trực tiếp quý 4 - 2016

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1. Tiền thu bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.538.720.394.809	1.451.616.546.758
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1.279.575.775.082)	(1.100.620.611.576)
3. Tiền trả cho người lao động	03		(304.743.792.719)	(278.981.672.116)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(29.459.534.002)	(27.604.954.800)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(8.812.975.125)	(4.856.504.091)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		49.129.013.525	103.985.453.614
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(50.667.856.743)	(72.496.758.422)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(85.410.525.337)	71.041.499.367
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(7.345.763.183)	(30.747.755.278)
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		324.360.000	1.616.323.264
3. Tiền chi cho vay,mua các công cụ nợ đơn vị khác	23		(12.768.251.447)	(50.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.624.239.090	504.239.745
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.000.000.000)	(11.737.500.000)
6. Tiền thu hồi vốn góp vào đơn vị khác	26		4.575.000.000	13.221.600.000
7. Tiền thu lãi cho vay,Cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.849.722.366	3.918.873.760
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.740.693.174)	(23.274.218.509)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		14.675.000.000	11.250.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH , mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(2.000.000)	(1.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		752.528.437.871	804.659.499.921
4. Tiền trả gốc nợ gốc vay	34		(678.305.411.178)	(825.401.352.696)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.165.923.716)	(11.433.890.497)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		75.730.102.977	(20.926.743.272)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(20.421.115.534)	26.840.537.586
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		103.968.474.540	77.125.421.925
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		627.235	2.515.029
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70		83.547.986.241	103.968.474.540

Ngày 06 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Xuu

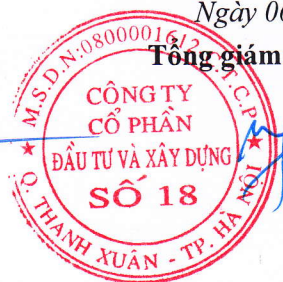
Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng

[Signature]

Lưu Bá Thái

Tổng giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 4 - Năm 2016

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 1 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 1 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.
Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty XD và Phát triển Hạ tầng	1.012.500	10.125.000.000	18,75%
Các cổ đông khác	4.387.500	43.875.000.000	81,25%
Cộng	5.400.000	54.000.000.000	100%

Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 đường Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội.

Các Công ty con của Công ty:

<u>Công ty</u>	<u>Ngành nghề</u>	<u>sở hữu(Theo ĐKKD)</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
Công ty CPĐT và XD số 18.1	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và XD số 18.3	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và XD số 18.5	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và XD CĐ số 18.6	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và PT Sơn long	Du lịch	60%	60%

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm.
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp.
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;

- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, thủy điện.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2016 kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/09/2016.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo thông tư số 202 /2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất .

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 25 tháng 05 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") quy định về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Thông tư 45 có một trong những thay đổi cơ bản so với Thông tư 203 là quy định về tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định có nguyên giá với giá trị từ 30.000.000 đồng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm 2016</u>
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 07
Phương tiện vận tải	06 – 10
Tài sản khác	07

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại liên quan đến việc góp vốn đầu tư vào công ty con mà tại ngày mua giá mua một cổ phần cao hơn giá trị gốc, giá trị góp vốn chiếm 60% vốn điều lệ của công ty này. Lợi thế thương mại được phân bổ trong 10 năm, giá trị phân bổ hàng năm được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp kinh doanh nhà ở thu nhập thấp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế

thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	3.240.676.407	1.182.093.101
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	67.292.873.344	79.564.198.107
- Các khoản tương đương tiền	13.014.436.490	23.222.183.332
Cộng	83.547.986.241	103.968.474.540

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh				
phiếu				
phiếu				
tr khác				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại CP, TP:				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
		Cuối kỳ		Đầu năm
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
b1) Ngắn hạn				
hạn				
- Trái phiếu				
tr khác				
b2) Dài hạn				
hạn				
- Trái phiếu				
tr khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
		Cuối kỳ		Đầu năm
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.869.000.000	6.869.000.000		
- Đầu tư vào đơn vị khác	21.300.000.000	21.300.000.000	17.300.000.000	17.300.000.000
Tổng	28.169.000.000	28.169.000.000	17.300.000.000	17.300.000.000

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	748.359.258.852	588.599.474.527
+ Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà	269.531.249.275	249.752.532.239
+ BQL Đầu tư XD tỉnh Vĩnh phúc	97.095.807.090	91.029.343.537
+ Ban quản lý giao thông Hải Dương	36.775.232.830	46.117.980.000
+ Tổng công ty xây dựng và phát triển hạ tầng	99.721.373.627	71.809.399.765
- Các khoản phải thu khách hàng khác	35.938.835.728	40.795.808.937
	478.828.009.577	338.846.942.288

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

- Tổng công ty xây dựng và phát triển Hạ Tầng - CTCP 35.938.835.728 40.795.808.937

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	107.387.032.152		82.806.014.134	-
- Công ty Cổ phần TB CN Maksteel	19.007.024.457		19.007.024.457	
- Công ty CPSX VLXD Kim Sơn	5.640.900.732		5.640.900.732	
- C. ty TNHH XD du lịch Mạnh đạt	25.158.627.150		25.158.627.150	
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	6.367.751.014			
- Ký cược, ký quỹ	5.539.230.000		5.539.230.000	
- Phải thu khác	45.673.498.799		27.460.231.795	
b) Dài hạn	127.100.000	-	5.000.000	-
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	127.100.000		5.000.000	
- Phải thu khác				
Tổng	107.514.132.152		82.811.014.134	-

* Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	135.836.771.549	82.403.403.624	71.903.332.757	44.688.690.751
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Tổng	135.836.771.549	82.403.403.624	71.903.332.757	44.688.690.751

Trong đó đã trích lập dự phòng	Quá hạn	Quá hạn	Quá hạn
	1-30 ngày	31-60 ngày	61-90 ngày
Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất			40.000.000
Cầu tàu Nam Triệu 50 000T gói 1			6.580.309.597
CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương			2.476.947.500
CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu			50.881.802
CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải			206.282.000
Công nợ bàn giao từ cty An Bình			482.808.547
Công ty Licogi số 2			562.699.150
Các hạng mục công trình Uông Bí 2			980.875.914
Đà tàu Nam Triệu 10 000T			46.650.680
Phân xưởng máy MAN-NM đóng tàu B/Đặng			531.160.500
Bãi sau Cầu tàu Nam Triệu 50 000T số 1			2.302.861.629
Cầu tàu Nam Triệu 50 000T số 2			22.043.399.697
Công ty CP Tư vấn TM Thế Giới mới			900.000.000
Công ty CP XD và TM Phúc Hà			132.000.000
Công ty TNHH Siêu Tuệ			329.000.000
Công ty Thái Bình Dương			27.041.000
Tổng công ty Licogi - CT NĐ mông dương			2.069.000.000
Công ty HPE Trung quốc - CT NM điện Cao ngạn			4.055.095.677
CT phân xưởng gia công chi tiết Nam triệu			6.121.000.000

CT Thủy điện Bắc Hà - Lãi chậm trả
Công ty Hồng Lĩnh
Tổng

2.902.518.232
592.836.000
53.433.367.925

5. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	8.690.575.839		6.745.695.451	
- Công cụ, dụng cụ	54.246.563		72.058.106	
- Chi phí sản xuất KD dở dang	241.484.485.729		320.544.593.487	
- Thành phẩm	3.785.502.848			
- Hàng hóa	4.235.636			
- Hàng gửi bán	3.561.289.270		20.078.512.128	
Tổng	257.580.335.885	-	347.440.859.172	-

6. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

- Dự án nhà E Thanh Xuân	20.020.000	20.020.000	20.020.000	20.020.000
- Dự án Sơn Đồng			745.554.545	745.554.545
- Trạm SX bê tông TBXD - HY	19.162.396.298	19.162.396.298	23.574.331.744	23.574.331.744
- Các hạng mục công trình khác	21.422.125.251	21.422.125.251	14.836.482.891	14.836.482.891
Tổng	40.604.541.549	40.604.541.549	39.176.389.180	39.176.389.180

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý+ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	50.843.726.065	143.784.070.826	101.478.945.845	862.623.740	296.969.366.476
Tăng trong năm	6.005.753.316	9.956.399.271	15.961.197.019	82.368.000	32.005.717.606
- Mua sắm trong năm	3.749.365.000	9.956.399.271	15.961.197.019	82.368.000	29.749.329.290
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
- Tăng do đầu tư SCL TSCĐ	2.256.388.316				2.256.388.316
Giảm trong năm	4.308.636.752	9.372.317.594	3.108.948.759	120.159.775	16.910.062.880
- Thanh lý, nhượng bán		436.604.545	1.874.193.391		2.310.797.936
- Chuyển Công ty 18.7 thành công ty Liên kết	4.308.636.752	8.935.713.049	1.234.755.368	120.159.775	14.599.264.944
Số dư cuối kỳ	52.540.842.629	144.368.152.503	114.331.194.105	824.831.965	312.065.021.202
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	14.045.206.225	83.559.997.079	59.684.183.046	656.195.376	157.945.581.726
- Khấu hao	1.851.916.466	13.528.198.506	10.310.588.019	143.052.369	25.833.755.360
- Thanh lý, nhượng bán		157.150.000	1.874.193.391		2.031.343.391
- Chuyển Công ty 18.7 thành công ty Liên kết	1.095.878.001	9.392.826.659	907.212.380	120.159.775	11.516.076.815
Số dư cuối kỳ	14.801.244.690	87.538.218.926	67.213.365.294	679.087.970	170.231.916.880
Giá trị còn lại					-
-Tại ngày đầu năm	36.798.519.840	60.224.073.747	41.794.762.799	206.428.364	139.023.784.750
-Tại ngày cuối kỳ	37.739.597.939	56.829.933.577	47.117.828.811	145.743.995	141.833.104.322

8. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

- Chi phí đi vay

- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

- Các khoản khác

Tổng

Cuối kỳ

1.145.366.371

1.145.366.371

18.941.318.947

18.941.318.947

20.086.685.318

Đầu năm

1.118.515.433

1.118.515.433

27.717.857.184

27.717.857.184

28.836.372.617

09. Vay và nợ thuê tài chính

Tên ngân hàng	Cuối kỳ		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu năm
	Giá trị	Số có KN trả nợ			
a) Vay ngắn hạn	286.083.149.715	286.083.149.715	680.216.954.142	714.339.861.186	320.206.056.759
- Ngân hàng công thương Hải dương	-	-		21.088.741.744	21.088.741.744
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.dương	141.686.723.672	141.686.723.672	262.411.825.046	302.024.942.679	181.299.841.305
- Ngân hàng ĐT & PT VN - CN tây Hà nội	55.883.796.117	55.883.796.117	126.356.211.160	81.377.287.527	10.904.872.484
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên	59.980.242.664	59.980.242.664	191.311.174.003	198.750.530.284	67.419.598.945
- Ngân hàng Công thương VN - CN Ưông bí	9.241.988.961	9.241.988.961	86.018.943.282	81.839.874.321	5.062.920.000
- Vay đối tượng khác	19.290.398.301	19.290.398.301	14.118.800.651	29.258.484.631	34.430.082.281
b) Vay dài hạn	88.208.604.545	88.208.604.545	53.885.818.182	11.547.513.637	45.870.300.000
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.dương	6.000.000.000	6.000.000.000		2.000.000.000	8.000.000.000
- Ngân hàng ĐT & PT VN - CN tây Hà nội	-	-		166.000.000	166.000.000
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên	8.595.150.000	8.595.150.000		4.115.150.000	12.710.300.000
- Ngân hàng SHB Hưng Yên	1.728.000.000	1.728.000.000	2.304.000.000	576.000.000	-
-Vay đối tượng khác	71.885.454.545	71.885.454.545	51.581.818.182	4.690.363.637	24.994.000.000
Tổng	374.291.754.260	374.291.754.260	734.102.772.324	725.887.374.823	366.076.356.759

10. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại từ mua lại từ CTCP ĐT và phát triển sơn long

Cuối kỳ

Đầu năm

6.685.073.034

8.022.087.641

Giá trị phân bổ trong năm

1.337.014.606

1.337.014.607

Lợi thế thương mại tại ngày cuối kỳ

5.348.058.428

6.685.073.034

11. Phải trả người bán

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá trị

*Giá trị
năng trả nợ*

Giá trị

*Số có khả
năng trả nợ*

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

585.086.713.316

585.086.713.316

516.666.633.883

516.666.633.883

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

- Phải trả cho các đối tượng khác 585.086.713.316 585.086.713.316 516.666.633.883 516.666.633.883

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

- Phải trả cho các đối tượng khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Đầu năm	Trong năm		Số cuối kỳ
		Số phải nộp	Số thực nộp	
a) Phải nộp	16.703.627.052	67.181.531.319	64.303.767.698	19.581.390.673
- Thuế giá trị gia tăng	10.663.745.069	59.828.866.187	54.909.565.024	15.583.046.232
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		726.684.386	726.684.386	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.797.410.842	4.242.806.266	6.336.864.223	3.703.352.885
- Thuế Thu nhập cá nhân	242.471.141	1.332.815.700	1.280.295.285	294.991.556
- Các loại thuế khác		1.050.358.780	1.050.358.780	-
Nội dung	Đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ	Số cuối kỳ
b) Phải thu	15.170.213.659	147.963.108.431	137.686.762.164	4.893.867.392
- Thuế giá trị GT còn được khấu trừ	14.190.496.074	145.180.404.568	134.788.429.352	3.798.520.858
- Thuế Thu nhập DN nộp thừa	941.849.790	2.744.836.068	2.898.332.812	1.095.346.534
- Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa	37.867.795	37.867.795		-
- Các loại thuế khác				-

13. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng

- Chi phí vật liệu chưa có hoá đơn

- Chi phí trích trước

b) Dài hạn

Tổng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	4.750.057.249	5.679.296.155
	330.026.700	494.924.447

	4.420.030.549	5.184.371.708
--	---------------	---------------

	4.750.057.249	5.679.296.155
--	----------------------	----------------------

14. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Tổng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	49.467.605.908	21.940.215.221

	787.428.563	832.521.501
--	-------------	-------------

	384.036.542	1.155.004.839
--	-------------	---------------

	43.483.338	285.523.357
--	------------	-------------

	38.398.759	136.953.750
--	------------	-------------

	48.214.258.706	19.530.211.774
--	----------------	----------------

	260.000.000	160.000.000
--	--------------------	--------------------

	260.000.000	160.000.000
--	-------------	-------------

	49.727.605.908	22.100.215.221
--	-----------------------	-----------------------

15. Dự phòng phải trả**a) Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng phải trả đối với HĐ có rủi ro lớn

Tổng

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	63.863.010.786	63.262.915.260
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	63.863.010.786	63.262.915.260
b) Dài hạn	1.158.274.412	23.638.560.555
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.158.274.412	3.182.323.231
- Dự phòng phải trả đối với HĐ có rủi ro lớn		20.456.237.324
Tổng	65.021.285.198	86.901.475.815

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	5.114.059.330
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm		5.114.059.330

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư 01/01/2015	54.000.000.000	35.286.008.182	31.301.705.156	10.101.514.669	65.354.450.131	196.043.678.138
Tăng trong năm		-	1.409.317.253	8.383.481.361	7.336.684.348	17.129.482.962
- Trích quỹ			1.219.964.810			1.219.964.810
- Lợi nhuận trong năm				8.383.481.361		8.383.481.361
- Tăng BX vào quỹ ĐTPT			189.352.443			189.352.443
- Tăng trong năm					7.336.684.348	7.336.684.348
Giảm trong năm				9.867.351.874	-	9.867.351.874
- Trích quỹ				2.340.116.614		2.340.116.614
- Trả cổ tức				6.750.000.000		6.750.000.000
- Tăng do trích vào quỹ ĐTPT				189.352.443		189.352.443
- Giảm khác				587.882.817		587.882.817
Số dư 31/12/2015	54.000.000.000	35.286.008.182	32.711.022.409	8.617.644.156	72.691.134.479	203.305.809.226
Số dư 01/01/2016	54.000.000.000	35.286.008.182	32.711.022.409	8.617.644.156	72.691.134.479	203.305.809.226
Tăng trong năm			966.154.263	10.020.706.497	12.852.332.722	23.839.193.482
- Trích quỹ			966.154.263			966.154.263
- Lãi trong năm nay				9.956.344.605		9.956.344.605
- Tăng trong năm					12.852.332.722	12.852.332.722
- Tăng khác				64.361.892		64.361.892
Giảm trong năm			466.587.512	8.006.920.841	-	8.473.508.353
- Trích quỹ				1.526.920.841		1.526.920.841
- Trả cổ tức				6.480.000.000		6.480.000.000
- Giảm khác			466.587.512			466.587.512
Số dư 31/12/2016	54.000.000.000	35.286.008.182	33.210.589.160	10.631.429.812	85.543.467.201	218.671.494.355

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tổng công ty Licogi
- Vốn góp của các đối tượng khác

Tổng

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng công ty Licogi	10.125.000.000	10.125.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	43.875.000.000	43.875.000.000
Tổng	54.000.000.000	54.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Cuối kỳ	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	54.000.000.000	54.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	54.000.000.000	54.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.480.000.000	6.750.000.000

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	5.400.000	5.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	5.400.000	5.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.400.000	5.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	33.210.589.160	32.711.022.409
- Quỹ đầu tư phát triển	33.210.589.160	32.711.022.409

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Năm nay Năm trước

a) Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ:

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c) Nợ khó đòi đã xử lý

c) Nợ khó đòi đã xử lý	11.618.762.316	11.618.762.316
------------------------	----------------	----------------

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2016 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 (VNĐ)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	153.937.125.170	111.876.234.474
Doanh thu hoạt động xây dựng	1.356.498.364.884	1.147.320.928.315
Doanh thu hoạt động BĐS	10.073.437.339	10.739.227.500
Doanh thu kinh doanh nhà ở xã hội	1.074.958.000	4.102.859.959
Tổng	1.521.583.885.393	1.274.039.250.248
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần	1.521.583.885.393	1.274.039.250.248
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	131.773.337.956	103.288.616.921
Giá vốn hoạt động xây dựng	1.291.385.038.028	1.096.322.689.147
Giá vốn hoạt động BĐS	(1.480.352.564)	8.233.003.636
Giá vốn kinh doanh nhà ở xã hội	995.955.565	4.120.731.771
Tổng	1.422.673.978.985	1.211.965.041.475
3. Doanh thu - Chi phí hoạt động tài chính		
a/ Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.818.474.470	2.624.859.220
Lãi từ bán cổ phiếu trái phiếu		13.227.277.190
Lãi chênh lệch tỷ giá	627.235	2.518.108
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.638.000.000	1.453.127.400
Doanh thu tài chính khác		
Tổng	4.457.101.705	17.307.781.918
b/ Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	29.987.138.226	23.195.539.237
Chi phí môi giới chuyển nhượng cổ phần		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn		
Chi phí hoạt động tài chính khác	345.149.204	2.568.824.228
Tổng	30.332.287.430	25.764.363.465
4. Thu nhập khác		
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ	590.909.091	4.120.436.193
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	16.696.206.241	12.703.400.229
Các khoản khác	618.000.428	2.655.002.892
Tổng	17.905.115.760	19.478.839.314

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 (VNĐ)
5. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý		2.667.821.877
Chi phí khác	(19.172.200.336)	2.876.437.928
Tổng	(19.172.200.336)	5.544.259.805
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 (VNĐ)
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	76.823.284.856	43.101.382.954
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	64.195.672.456	31.525.007.057
+ Chi phí nhân viên quản lý	30.028.456.235	26.110.806.761
+ Chi phí bằng tiền khác	8.025.288.993	4.883.563.296
+ Chi phí dự phòng	26.141.927.228	530.637.000
- Các khoản chi phí QLDN khác	12.627.612.400	11.576.375.897
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	723.260.000	-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	723.260.000	
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QL doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu , dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
Tổng	77.546.544.856	43.101.382.954
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 (VNĐ)
- Chi phí thuế thu nhập DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.019.475.749	6.005.704.914
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		133.904.102
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.019.475.749	6.139.609.016
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 (VNĐ)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.114.059.330	77.989.478
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	5.114.059.330	77.989.478

VII - Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai :

- Mua Tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng ; trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Mua và thanh lý Công ty con trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII - Những thông tin khác

1, BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CPĐT		Công ty CPĐT		Công ty CPĐT		Công ty CPĐT		Công ty CPĐT		Công ty CPĐT		Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
		và XD số 18.1	và XD số 18.3	và XD số 18.5	và XD số 18.6	và XD số 18.7	và XD số 18.7	Sơ long	ĐT & PT	Sơ long	ĐT & PT	hợp nhất			
Doanh thu bán hàng và dịch vụ	375.396.752.370	246.644.989.869	594.096.269.824	173.331.938.395	398.965.788.139	37.336.108.111	-	-	-	-	-	-	(304.187.961.315)	1.521.583.885.393	
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Doanh thu thuần	375.396.752.370	246.644.989.869	594.096.269.824	173.331.938.395	398.965.788.139	37.336.108.111	-	-	-	-	-	-	(304.187.961.315)	1.521.583.885.393	
Doanh thu thuần từ BH và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài	373.883.484.927	247.062.805.301	494.862.749.908	129.577.333.383	261.885.170.027	14.312.341.847	-	-	-	-	-	-	(304.187.961.315)	1.217.395.924.078	
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	1.513.267.443	(417.815.432)	99.233.519.916	43.754.605.012	137.080.618.112	23.023.766.264	-	-	-	-	-	-	-	304.187.961.315	
Tổng doanh thu thuần	375.396.752.370	246.644.989.869	594.096.269.824	173.331.938.395	398.965.788.139	37.336.108.111	-	-	-	-	-	-	(304.187.961.315)	1.521.583.885.393	
Giá vốn hàng bán	372.135.835.976	231.519.511.643	545.395.685.353	169.525.067.503	372.994.928.223	35.290.883.092	28.510	(304.187.961.315)	1.422.673.978.985	28.510	(304.187.961.315)	28.510	(304.187.961.315)	1.422.673.978.985	
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.260.916.394	15.125.478.226	48.700.584.471	3.806.870.892	25.970.859.916	2.045.225.019	(28.510)	-	98.909.906.408	(28.510)	-	(28.510)	-	98.909.906.408	
Doanh thu hoạt động tài chính	11.647.781.923	1.848.583.305	155.778.529	560.815.776	1.437.270.240	2.881.752	28.510	(11.196.038.330)	4.457.101.705	28.510	(11.196.038.330)	28.510	(11.196.038.330)	4.457.101.705	
Chi phí tài chính	16.195.886.802	1.060.176.299	6.149.230.571	89.707.432	7.434.716.502	3.797.747.880	-	(4.395.178.056)	30.332.287.430	-	(4.395.178.056)	-	(4.395.178.056)	30.332.287.430	
Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	539.988.071	-	-	-	-	539.988.071	
Chi phí bán hàng	5.000.000	-	718.260.000	-	-	-	-	-	723.260.000	-	-	-	-	723.260.000	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.527.059.123	8.301.636.954	38.243.481.014	5.218.352.042	12.709.146.467	2.486.594.650	-	1.337.014.606	76.823.284.836	-	1.337.014.606	-	1.337.014.606	76.823.284.836	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(9.819.247.608)	7.612.248.278	3.745.391.415	(940.372.806)	7.264.267.187	(4.236.235.759)	-	(8.137.874.880)	(3.971.836.102)	-	(8.137.874.880)	-	(8.137.874.880)	(3.971.836.102)	
Lợi nhuận khác	21.508.582.299	1.855.211.928	1.263.132.281	6.411.356.274	3.149.703.671	2.889.329.643	-	-	37.077.316.096	-	-	-	-	37.077.316.096	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.689.334.691	9.467.460.206	5.008.523.696	5.470.983.468	10.413.970.858	(1.346.906.116)	-	(8.137.874.880)	33.105.479.994	-	(8.137.874.880)	-	(8.137.874.880)	33.105.479.994	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	2.658.320.100	1.033.618.080	1.140.568.450	2.186.969.119	-	-	-	7.019.475.749	-	-	-	-	7.019.475.749	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	5.114.059.330	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.114.059.330	
Kết quả kinh doanh theo đơn vị	6.575.275.361	6.809.140.106	3.974.905.616	4.330.415.018	8.227.001.739	(1.346.906.116)	-	(8.137.874.880)	20.971.944.915	-	(8.137.874.880)	-	(8.137.874.880)	20.971.944.915	

- Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

	Công ty Mẹ	Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty CPĐT và XD Cầu đường số 18.6	Công ty CP ĐT & PT Sơn Long	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận	751.779.302.451	257.905.383.981	249.439.068.117	138.357.232.174	425.476.120.177	33.949.732.551	(416.936.198.586)	1.439.970.640.865
Đầu tư vào công ty liên kết	6.869.000.000							6.869.000.000
Tài sản không phân bổ								
Tổng tài sản	758.648.302.451	257.905.383.981	249.439.068.117	138.357.232.174	425.476.120.177	33.949.732.551	(416.936.198.586)	1.446.839.640.865
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	639.662.878.923	217.232.201.229	216.328.563.068	106.106.551.317	358.696.708.884	30.960.825.103	(340.819.582.014)	1.228.168.146.510
Nợ phải trả không phân bổ								
T.nợ phải trả	639.662.878.923	217.232.201.229	216.328.563.068	106.106.551.317	358.696.708.884	30.960.825.103	(340.819.582.014)	1.228.168.146.510

2. Thông tin khác

		Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 (VNĐ)
Giao dịch với các nhân sự chủ chốt			
Hội đồng quản trị + ban kiểm soát	Thù lao HĐQT và BKS	368.000.000	552.000.000
Hội đồng quản trị và ban giám đốc	Lương và các khoản khác	653.400.000	656.400.000
Giao dịch với các bên liên quan			
Giao dịch bán		64.701.756.970	150.195.586.650
Tổng công ty XD và PT Hạ tầng	Khối lượng	64.694.597.820	150.195.586.650
	Khác	7.159.150	
Giao dịch mua hàng		2.836.705.657	5.309.077.785
Tổng công ty XD và PT Hạ tầng	Kinh phí tổng thầu	1.121.706.259	2.135.420.985
	Thí nghiệm vật liệu		539.421.530
	Phí bảo lãnh, khác	1.714.999.398	2.634.235.270
Các khoản phải thu		62.794.410.492	56.943.688.937
Tổng công ty XD và PT Hạ tầng	Khối lượng	35.938.835.728	40.795.808.937
	Trả trước người bán	16.147.880.000	16.147.880.000
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Bê tông	4.339.943.750	
	Phải thu khác	6.367.751.014	
Các khoản phải trả		66.520.111.262	10.977.695.048
Tổng công ty XD và PT Hạ tầng	Phí tổng thầu	676.061.945	676.061.945
	Người mua trả tiền trước		10.301.633.103
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Khối lượng	65.844.049.317	

3 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2016	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Cơ cấu tài sản		
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	16,50	16,79
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	83,50	83,21
Cơ cấu nguồn vốn		
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	84,89	85,59
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	15,11	14,41
Khả năng thanh toán		
Khả năng thanh toán hiện hành	0,98	0,97
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	1,06	1,03
Khả năng thanh toán nhanh	0,07	0,09
Tỷ suất sinh lời		
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu thuần	2,18	1,92
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	0,65	0,66
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	2,29	1,73
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,69	0,59
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	4,55	4,12

Người lập biểu

Kep

Nguyễn thị Kim Xinh

Kế toán trưởng

[Signature]

Lưu bá Thái

Ngày 06 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S: *Dặng Văn Giang*

CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18

Số: GT4HN/16-15/L18

(V/v: Giải trình KQKD quý
4/2016 so với quý 4/2015)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

=== *** ===

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2017

BẢN GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Lợi nhuận sau thuế kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước, số liệu tổng hợp như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 4/2016	Quý 4/2015	Chênh lệch
Tổng doanh thu và thu nhập	527.846,49	411.854,38	+115.992,11
Tổng chi phí	513.487,90	408.575,62	+104.912,28
Lợi nhuận sau thuế TNDN	14.358,59	3.278,76	+11.079,82

Một số nguyên nhân chủ yếu:

- Trong kỳ, công ty hoàn thành bàn giao nhiều hạng mục công trình cho chủ đầu tư nên doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ tăng trên 23% so với quý 4/2015, số tiền tăng là 117,37 tỷ đồng.

- Quý 4/2016 cũng là khoảng thời gian công ty đến kỳ đồng thời hoàn nhập và trích lập bổ sung một số khoản dự phòng theo quy định pháp luật nên “thu nhập khác” tăng làm tăng lợi nhuận.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&XD SỐ 18



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lưu Bá Thái